

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 14.3.2024

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thu Trang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Du

2. Ông Trần Đức Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dự - Thư ký Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 301/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2024/QĐ-ST ngày 06 tháng 3 năm 2024 giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Đức Phương T**, sinh năm 1968; Địa chỉ: **5 đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng**. có mặt

- Bị đơn: Bà **Trương Thị B**, sinh năm 1971; Địa chỉ: **5 đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng**. vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 9 năm 2024, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Huỳnh Đức Phương T** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà **Trương Thị B** kết hôn vào ngày 01/12/2005 tại Ủy ban nhân dân phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông cùng sinh sống với nhau tại

địa chỉ 5 đường T, tổ A, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống, vợ chồng ông đã có nhiều mâu thuẫn, nhưng đến tháng 9 năm 2023 mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà càng lúc càng trầm trọng hơn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng ông bà không hòa hợp về tính tình, không có tiếng nói chung và không còn tình cảm như vợ chồng. Nay ông xét thấy, vợ chồng ông không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung giữa vợ chồng ông không thể kéo dài nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **Trương Thị B.**

- Về quan hệ con chung: Ông xác định vợ chồng ông có 03 con chung tên **Huỳnh Đức T1**, sinh ngày 12/12/1997; **Huỳnh Đức A**, sinh ngày 26/10/2000; **Huỳnh Đức K**, sinh ngày 22/5/2010. Các con **Huỳnh Đức T1** và **Huỳnh Đức A** đã đủ 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con **Huỳnh Đức K**, sau khi ly hôn ông có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu bà **Trương Thị B** cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông **T** xác nhận không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông **T** xác nhận không có nợ chung.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà **Trương Thị B** không có mặt tại Tòa án và không có bản tự khai gửi Tòa án.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tại phiên tòa:**

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy mâu thuẫn giữa ông Huỳnh Đức Phương T và bà Trương Thị B đã thực sự trầm trọng, tại địa phương cũng xác định vợ chồng ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Do vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Đức Phương T, xử cho ông T được ly hôn với bà B.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Đức Phương T về việc được nhận nuôi con chung và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác nhận không có.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn ông Huỳnh Đức Phương T khởi kiện yêu cầu được ly hôn bị đơn bà Trương Thị B có địa chỉ cư trú tại số E đường T, tổ A, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

[2] Bị đơn bà Trương Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn bà Trương Thị B.

Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa, ông Huỳnh Đức Phương T yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn bà Trương Thị B.

Xét thấy: Qua lời khai của ông T cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông Huỳnh Đức Phương T và bà Trương Thị B thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên có lời qua tiếng lại, vợ chồng sống không hạnh phúc. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã nhiều lần triệu tập bị đơn bà Trương Thị B đến để tham gia các phiên hòa giải giữa vợ chồng nhưng bà B không đến. Điều này chứng tỏ bà B không quan tâm, không có thiện chí xây dựng hạnh phúc gia đình. Ngoài ra, qua quá trình xác minh tại địa phương cũng có cơ sở xác định vợ chồng ông bà có mâu thuẫn, nhiều lần xảy ra xô xát tại địa phương. Xét mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa ông T và bà B đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho ông Huỳnh Đức Phương T

được ly hôn với bà **Trương Thị B** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về con chung*: Ông **T** và bà **B** có 03 con chung tên **Huỳnh Đức T1**, sinh ngày 12/12/1997; **Huỳnh Đức A**, sinh ngày 26/10/2000; **Huỳnh Đức K**, sinh ngày 22/5/2010. Đối với các con chung **Huỳnh Đức T1**, sinh ngày 12/12/1997; **Huỳnh Đức A**, sinh ngày 26/10/2000 đã đủ 18 tuổi nên HĐXX không đề cập xem xét. Đối với con chung **Huỳnh Đức K**, sinh ngày 22/5/2010, ly hôn, ông **T** yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu bà **B** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Xét thấy, việc giao con chung cho ai chăm sóc, nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, để con phát triển toàn diện về mặt thể chất và tinh thần. Cháu **Huỳnh Đức K** hiện nay đã 14 tuổi, đủ khả năng nhận biết về việc ai chăm sóc mình là phù hợp. Theo bản khai tại Tòa án, cháu **K** có nguyện vọng được ở với ông **T** và điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của ông **T**. Do vậy, HĐXX xét thấy cần giao cháu **K** cho ông **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Do ông **Huỳnh Đức Phương T** không yêu cầu bà **Trương Thị B** cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[7] *Về tài sản chung và nợ chung* : Ông **T** xác nhận không có nên HĐXX không xem xét.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] *Về án phí*: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông **Huỳnh Đức Phương T** phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông **Huỳnh Đức Phương T** được ly hôn bà **Trương Thị B**.

(Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 35/2005 ngày 01/12/2005 của **UBND phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng**)

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung **Huỳnh Đức K**, sinh ngày 22/5/2010 cho ông **Huỳnh Đức Phương T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà **Trương Thị B** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông **Huỳnh Đức Phương T** xác nhận không có.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình ông **Huỳnh Đức Phương T** phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001834 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, ông **Huỳnh Đức Phương T** đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình.

5. Về quyền kháng cáo: Ông **Huỳnh Đức Phương T** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bà **Trương Thị B** vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- CCTHADS Q. Cẩm Lệ;
- UBND phường Hòa An;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thu Trang

